

Số: 563/QĐ-UBND

Vĩnh Phúc, ngày 26 tháng 02 năm 2014



Ký bởi: Cổng Thông tin điện tử Chính phủ  
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn  
Cơ quan: Văn phòng Chính phủ  
Thời gian ký: 05.03.2014 10:32:48  
+07:00

## QUYẾT ĐỊNH

**Về việc sửa đổi, bổ sung đơn giá xây dựng công trình công bố kèm theo Quyết định số 3901/QĐ-UBND ngày 21/12/2007 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc về việc công bố các bộ đơn giá xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc**

|                                  |                 |
|----------------------------------|-----------------|
| CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ |                 |
| ĐẾN                              | Số:.....S.....  |
|                                  | Ngày: 03/3..... |

## ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật xây dựng ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14/12/2009 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ văn bản số 1776/BXD-VP ngày 16/8/2007 của Bộ Xây dựng về việc Công bố Định mức dự toán xây dựng công trình (Phần xây dựng);

Căn cứ văn bản số 1091/BXD-VP ngày 26/12/2011 của Bộ Xây dựng về việc Công bố Định mức dự toán xây dựng công trình - Phần xây dựng (bổ sung);

Căn cứ Quyết định số 1172/QĐ-BXD ngày 26/12/2012 của Bộ Xây dựng về việc Công bố Định mức dự toán xây dựng công trình - Phần xây dựng (sửa đổi và bổ sung);

Căn cứ Quyết định số 1173/QĐ-BXD ngày 26/12/2012 của Bộ Xây dựng về việc Công bố Định mức dự toán xây dựng công trình - Phần lắp đặt (sửa đổi và bổ sung);

Xét đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 247/TTr-SXD ngày 14/02/2014,

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Sửa đổi, bổ sung một số đơn giá xây dựng công trình quy định tại Khoản 1, Khoản 3, Điều 1 Quyết định số 3901/QĐ-UBND ngày 21/12/2007 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc về việc công bố các bộ đơn giá xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc; Chi tiết được nêu tại Phụ lục số 01 và 02 ban hành kèm theo quyết định này. Các mã hiệu đơn giá sửa đổi tại phụ lục số 01 thay thế các mã hiệu đơn giá tương ứng tại bộ đơn giá 72a, 72c, các chi tiết đơn giá không nêu tại quyết định này vẫn thực hiện theo bộ đơn giá kèm theo Quyết định số 3901/QĐ-UBND ngày 21/12/2007 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc.

## **Điều 2.** Xử lý chuyển tiếp:

- Đối với các công trình xây dựng đã lập dự toán (có công tác xây dựng sửa đổi, bổ sung trong đơn giá này) nhưng đến thời điểm quyết định này có hiệu

lực, chưa lựa chọn được nhà thầu thì Chủ đầu tư thực hiện điều chỉnh dự toán theo đơn giá này làm căn cứ phê duyệt.

- Đối với công trình xây dựng đã lựa chọn được nhà thầu trước thời điểm Quyết định này có hiệu lực thì thực hiện theo dự toán đã được phê duyệt.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các đơn vị phản ánh về Sở Xây dựng để được hướng dẫn cụ thể.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký,

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã; Chủ đầu tư và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

**Nơi nhận :**

- VP Chính phủ, WebsiteCP;
- Bộ Xây dựng;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn đại biểu QH tỉnh;
- CPCT, CPVP;
- Báo Vĩnh Phúc;
- Cổng TT-GT điện tử tỉnh, TT công báo tỉnh;
- Như điều 3;
- CN1,2; KT1;
- Lưu VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Phùng Quang Hùng**



## Phụ lục 1

### CHI TIẾT SỬA ĐỔI ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 543/QĐ-UBND ngày 26/02/2014 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

#### I. CÔNG TÁC ỐP GẠCH ĐÁ

##### a) Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, mặt bằng thi công, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30 m.
- Trát lớp lót vữa xi măng, cura cắt gạch, tráng mạch, đánh bóng, lau chùi theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

##### b) Đơn giá:

#### AK.31100 ỐP TƯỜNG, TRỤ, CỘT

Đơn vị tính: đồng/1m<sup>2</sup>

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                              | Đơn vị          | Vật liệu | Nhân công | Máy    | Đơn giá |
|----------|-----------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|--------|---------|
| AK.31110 | Ốp gạch tường trụ cột kích thước gạch 200x250 | 1m <sup>2</sup> | 62.950   | 26.236    | 13.554 | 102.740 |
| AK.31120 | Ốp gạch tường trụ cột kích thước gạch 200x300 | 1m <sup>2</sup> | 66.087   | 22.956    | 13.554 | 102.597 |
| AK.31130 | Ốp gạch tường trụ cột kích thước gạch 300x300 | 1m <sup>2</sup> | 66.104   | 21.316    | 13.554 | 100.974 |
| AK.31140 | Ốp gạch tường trụ cột kích thước gạch 400x400 | 1m <sup>2</sup> | 60.338   | 19.130    | 13.554 | 93.022  |

#### 2. CÔNG TÁC ỐP ĐÁ TỰ NHIÊN

##### a) Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, mặt bằng thi công, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30 m.
- Chuẩn bị, kiểm tra và xử lý để tạo phẳng bề mặt kết cấu trước khi ốp, xác định ô, tuyến, kiểm tra sau khi ốp bằng máy trắc đạc Lazer lever, định vị góc và tạo mạch đồng nhất ke chữ thập, khoan lỗ (khoan vào kết cấu và vào đá), đặt móc treo, ốp đá chít mạch (bằng Silicon), đánh bóng bề mặt theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

##### b) Đơn giá:

#### AK.32110 ỐP ĐÁ GRANIT TỰ NHIÊN VÀO TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m<sup>2</sup>

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                                  | Đơn vị          | Vật liệu | Nhân công | Máy    | Đơn giá |
|----------|---------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|--------|---------|
| AK.32110 | Ốp đá granit tự nhiên vào tường có chót bằng Inox | 1m <sup>2</sup> | 559.685  | 33.787    | 18.638 | 612.110 |

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                                | Đơn vị | Vật liệu | Nhân công | Máy    | Đơn giá |
|----------|-------------------------------------------------|--------|----------|-----------|--------|---------|
| AK.32120 | Ôp đá granit tự nhiên vào tường sử dụng keo dán | 1m2    | 556.100  | 28.452    | 17.791 | 602.343 |

### 3. CÔNG TÁC LÁT GẠCH, ĐÁ

#### a) Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, mặt bằng thi công, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30 m.
- Trộn vữa, láng vữa, cắt gạch, lát gạch, miết mạch, lau chùi vệ sinh bề mặt, hoàn thiện công tác lát đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

#### b) Đơn giá:

#### AK.51100 LÁT GẠCH CHỈ

#### AK.51200 LÁT NỀN, SÀN

Đơn vị tính: đồng/1m2

| Mã hiệu        | Danh mục đơn giá                       | Đơn vị | Vật liệu | Nhân công | Máy   | Đơn giá |
|----------------|----------------------------------------|--------|----------|-----------|-------|---------|
| Lát gạch chỉ : |                                        |        |          |           |       |         |
| AK.51110       | Lát gạch chỉ                           | 1m2    | 22.180   | 8.626     |       | 30.806  |
| Lát nền, sàn:  |                                        |        |          |           |       |         |
| AK.51210       | Lát nền sàn kích thước gạch 150x150 mm | 1m2    | 65.279   | 8.417     | 2.033 | 75.729  |
| AK.51220       | Lát nền sàn kích thước gạch 200x200 mm | 1m2    | 53.832   | 8.035     | 2.033 | 63.900  |
| AK.51230       | Lát nền sàn kích thước gạch 200x300 mm | 1m2    | 54.830   | 7.925     | 2.033 | 64.788  |
| AK.51240       | Lát nền sàn kích thước gạch 300x300 mm | 1m2    | 50.617   | 7.816     | 2.033 | 60.466  |
| AK.51250       | Lát nền sàn kích thước gạch 400x400 mm | 1m2    | 57.789   | 6.887     | 2.372 | 67.048  |
| AK.51260       | Lát nền sàn kích thước gạch 500x500 mm | 1m2    | 99.123   | 6.887     | 2.711 | 108.721 |

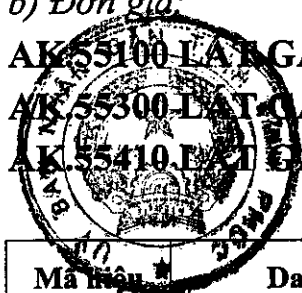
### 4. LÁT GẠCH SÂN, NỀN ĐƯỜNG, VỈA HÈ

#### a) Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, mặt bằng thi công, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30 m.
- Trộn vữa, lát gạch, miết mạch đánh dốc theo yêu cầu kỹ thuật, bảo đảm an toàn giao thông, phần móng tính riêng.

b) Đơn giá:

**AK.55100 LÁT GẠCH XI MĂNG**  
**AK.55300 LÁT GẠCH XI MĂNG TỰ CHÈN**  
**AK.55410 LÁT GẠCH ĐẤT NUNG**



Đơn vị tính: đồng/1m<sup>2</sup>

| Mã hiệu                  | Danh mục đơn giá                             | Đơn vị          | Vật liệu | Nhân công | Máy | Đơn giá |
|--------------------------|----------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|-----|---------|
| Lát gạch xi măng         |                                              |                 |          |           |     |         |
| AK.55110                 | Lát gạch xi măng                             | 1m <sup>2</sup> | 35.279   | 8.199     |     | 43.478  |
| Lát gạch xi măng tự chèn |                                              |                 |          |           |     |         |
| AK.55310                 | Lát gạch xi măng tự chèn chiều dày 3,5 cm    | 1m <sup>2</sup> | 50.500   | 6.559     |     | 57.059  |
| AK.55320                 | Lát gạch xi măng tự chèn chiều dày 5,5 cm    | 1m <sup>2</sup> | 55.550   | 7.105     |     | 62.655  |
| Lát gạch đất nung:       |                                              |                 |          |           |     |         |
| AK.55410                 | Lát gạch đất nung kích thước gạch 300x300 mm | 1m <sup>2</sup> | 26.745   | 7.925     |     | 34.670  |

## 5. CÔNG TÁC LÀM TRẦN

a) Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, mặt bằng thi công, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30 m.
- Xác định cao độ trần, cố định thanh viền tường, lắp đặt các thanh, điều chỉnh, lắp đặt các tấm, xử lý mối nối...

b) Đơn giá:

**AK.64000 LÀM TRẦN BẰNG TẤM THẠCH CAO, TẤM NHỰA HOA VĂN, TẤM NHỰA CÓ KHUNG XƯƠNG.**

Đơn vị tính: đồng/1m<sup>2</sup>

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                             | Đơn vị          | Vật liệu | Nhân công | Máy | Đơn giá |
|----------|----------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|-----|---------|
| AK.64110 | Làm trần bằng tấm thạch cao hoa văn 50x50 cm | 1m <sup>2</sup> | 137.361  | 26.236    |     | 163.597 |
| AK.64210 | Tấm trần bằng tấm nhựa hoa văn 50x50 cm      | 1m <sup>2</sup> | 91.209   | 21.863    |     | 113.072 |

## 6. CÔNG TÁC BẢ CÁC KẾT CẤU

a) Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, mặt bằng thi công.
- Chuẩn bị, cạo tẩy bề mặt kết cấu, trộn bột bả, bả các bộ phận kết cấu, mài phẳng bề mặt theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

b) Đơn giá:

### AK.82000 CÔNG TÁC BẢ CÁC KẾT CẤU

Đơn vị tính: đồng/1m<sup>2</sup>

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá           | Đơn vị          | Vật liệu | Nhân công | Máy | Đơn giá |
|----------|----------------------------|-----------------|----------|-----------|-----|---------|
| AK.82110 | Bả matít vào tường         | 1m <sup>2</sup> | 1.710    | 4.919     |     | 6.629   |
| AK.82120 | Bả matít vào cột dầm, trần | 1m <sup>2</sup> | 1.710    | 6.012     |     | 7.722   |

## 7. LẮP ĐẶT QUẠT CÁC LOẠI

a) Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, mặt bằng thi công, vận chuyển quạt vào vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m.
- Kiểm tra, lau chùi, lắp cánh, đấu dây, khoan lỗ, lắp quạt, lắp hộp số tại vị trí thiết kế theo đúng yêu cầu kỹ thuật, chạy thử và bàn giao.

b) Đơn giá:

### BA.11100 LẮP ĐẶT QUẠT ĐIỆN

Đơn vị tính: đồng/cái

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá  | Đơn vị | Vật liệu | Nhân công | Máy   | Đơn giá |
|----------|-------------------|--------|----------|-----------|-------|---------|
| BA.11110 | Lắp đặt quạt trần | cái    | 389.860  | 10.771    | 8.570 | 409.201 |

## 8. LẮP ĐẶT CÁC LOẠI ĐÈN

a) Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, đo lấy dấu, cắt và đấu dây vào hệ thống, bắt vít cố định lắp các phụ kiện, thử và hoàn chỉnh theo đúng yêu cầu kỹ thuật, kiểm tra bàn giao.

b) Đơn giá:

### BA.13100 LẮP ĐẶT CÁC LOẠI ĐÈN CÓ CHAO CHỤP

### BA.13300 LẮP ĐẶT CÁC LOẠI ĐÈN ỐNG DÀI 1,2M

Đơn vị tính: đồng/bộ

| Mã hiệu                           | Danh mục đơn giá                          | Đơn vị | Vật liệu | Nhân công | Máy | Đơn giá |
|-----------------------------------|-------------------------------------------|--------|----------|-----------|-----|---------|
| Lắp đặt các loại đèn có chao chụp |                                           |        |          |           |     |         |
| BA.13102                          | Lắp đặt đèn sát trần có chụp              | bộ     | 26.250   | 6.463     |     | 32.713  |
| Lắp đặt các loại đèn ống dài 1,2m |                                           |        |          |           |     |         |
| BA.13310                          | Lắp đặt đèn ống dài 1,2 m, hộp đèn 1 bóng | bộ     | 12.180   | 8.078     |     | 20.258  |
| BA.13320                          | Lắp đặt đèn ống dài 1,2 m, hộp đèn 2 bóng | bộ     | 24.240   | 10.232    |     | 34.472  |

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                       | Đơn vị | Vật liệu | Nhân công | Máy | Đơn giá |
|----------|----------------------------------------|--------|----------|-----------|-----|---------|
| BA.13830 | Lắp đặt đèn ống dài 1,2 m, hộp đèn ống | bộ     | 36.270   | 12.925    |     | 49.195  |

## 9. LẮP ĐẶT ỐNG, MÁNG BẢO HỘ DÂY DẪN

### a) Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, đo kích thước, lấy dấu, cưa cắt ống, lên ống, vận chuyển, tiến hành lắp đặt đúng yêu cầu kỹ thuật, kiểm tra và bàn giao.

Ghi chú : Trường hợp ống nhựa đặt chìm, ngoài những thành phần công việc nêu trên còn kể cả đến công đục rãnh, chèn trát hoàn chỉnh.

### b) Đơn giá:

**BA.14300 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA, MÁNG NHỰA ĐẶT NỔI BẢO VỆ DÂY DẪN**

**BA.14400 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA, ĐẶT CHÌM BẢO VỆ DÂY DẪN**

Đơn vị tính: đồng/m

| Mã hiệu                                             | Danh mục đơn giá                                                  | Đơn vị | Vật liệu | Nhân công | Máy | Đơn giá |
|-----------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|--------|----------|-----------|-----|---------|
| Lắp đặt ống nhựa máng nhựa đặt nổi bảo hộ dây dẫn:  |                                                                   |        |          |           |     |         |
| BA.14301                                            | Lắp đặt ống nhựa nổi bảo hộ dây dẫn, đường kính ống $\leq 15$ mm  | m      | 4.834    | 1.508     | 571 | 6.913   |
| BA.14302                                            | Lắp đặt ống nhựa nổi bảo hộ dây dẫn, đường kính ống $\leq 27$ mm  | m      | 7.010    | 1.831     | 571 | 9.412   |
| Lắp đặt ống nhựa máng nhựa đặt chìm bảo hộ dây dẫn: |                                                                   |        |          |           |     |         |
| BA.14401                                            | Lắp đặt ống nhựa chìm bảo hộ dây dẫn, đường kính ống $\leq 15$ mm | m      | 5.295    | 5.924     | 571 | 11.790  |
| BA.14402                                            | Lắp đặt ống nhựa chìm bảo hộ dây dẫn, đường kính ống $\leq 27$ mm | m      | 7.677    | 8.078     | 571 | 16.326  |

## 10. KÉO DÀI CÁC LOẠI DÂY DẪN

### a) Thành phần công việc:

Chuẩn bị, ra dây, vuốt thẳng, kéo dài, cắt nối, cố định dây dẫn vào vị trí, hoàn thiện công tác theo đúng yêu cầu kỹ thuật và bàn giao.

### b) Đơn giá:

**BA.1600 LẮP ĐẶT DÂY DẪN 2 RUỘT**

Đơn vị tính: đồng/m

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                             | Đơn vị | Vật liệu | Nhân công | Máy | Đơn giá |
|----------|----------------------------------------------|--------|----------|-----------|-----|---------|
| BA.16204 | Lắp đặt dây dẫn 2 ruột 2x1,5 mm <sup>2</sup> | m      | 3.782    | 1.400     |     | 5.182   |

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                             | Đơn vị | Vật liệu | Nhân công | Máy | Đơn giá |
|----------|----------------------------------------------|--------|----------|-----------|-----|---------|
| BA.16205 | Lắp đặt dây dẫn 2 ruột 2x2,5 mm <sup>2</sup> | m      | 5.778    | 1.508     |     | 7.286   |
| BA.16206 | Lắp đặt dây dẫn 2 ruột 2x4 mm <sup>2</sup>   | m      | 9.035    | 1.562     |     | 10.597  |
| BA.16207 | Lắp đặt dây dẫn 2 ruột 2x6 mm <sup>2</sup>   | m      | 13.658   | 1.616     |     | 15.274  |

## 11. LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA

a) Thành phần công việc:

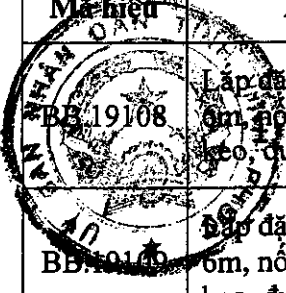
Vận chuyển ống đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30 m, đo và lấy dấu, cắt ống, tẩy vát mép ống, lau chùi, quét keo, lắp chỉnh dán ống, lắp giá đỡ ống.

b) Đơn giá:

### BB.19100 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA MIỆNG BÁT NỔI BẰNG PHƯƠNG PHÁP DÁN KEO ĐOẠN ỐNG DÀI 6 M

Đơn vị tính: đồng/100m

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                                                                      | Đơn vị | Vật liệu  | Nhân công | Máy | Đơn giá   |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------|-----------|-----|-----------|
| BB.19101 | Lắp đặt ống nhựa miệng bát dài 6m, nổi bằng phương pháp dán keo, đường kính ống 20 mm | 100m   | 326.221   | 134.098   |     | 460.319   |
| BB.19102 | Lắp đặt ống nhựa miệng bát dài 6m, nổi bằng phương pháp dán keo, đường kính ống 25 mm | 100m   | 397.877   | 157.255   |     | 555.132   |
| BB.19103 | Lắp đặt ống nhựa miệng bát dài 6m, nổi bằng phương pháp dán keo, đường kính ống 32 mm | 100m   | 509.682   | 189.030   |     | 698.712   |
| BB.19104 | Lắp đặt ống nhựa miệng bát dài 6m, nổi bằng phương pháp dán keo, đường kính ống 40 mm | 100m   | 763.248   | 235.883   |     | 999.131   |
| BB.19105 | Lắp đặt ống nhựa miệng bát dài 6m, nổi bằng phương pháp dán keo, đường kính ống 50 mm | 100m   | 865.993   | 295.123   |     | 1.161.116 |
| BB.19106 | Lắp đặt ống nhựa miệng bát dài 6m, nổi bằng phương pháp dán keo, đường kính ống 60 mm | 100m   | 1.020.353 | 322.051   |     | 1.342.404 |
| BB.19107 | Lắp đặt ống nhựa miệng bát dài 6m, nổi bằng phương pháp dán keo, đường kính ống 89 mm | 100m   | 1.929.444 | 340.361   |     | 2.269.805 |



| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                                                                       | Đơn vị | Vật liệu  | Nhân công | Máy | Đơn giá   |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------|-----------|-----|-----------|
| BB.19108 | Lắp đặt ống nhựa miệng bát dài 6m, nối bằng phương pháp dán keo, đường kính ống 100 mm | 100m   | 2.580.924 | 414.142   |     | 2.995.066 |
| BB.19109 | Lắp đặt ống nhựa miệng bát dài 6m, nối bằng phương pháp dán keo, đường kính ống 125 mm | 100m   | 4.459.907 | 450.225   |     | 4.910.132 |



## Phụ lục 2

### CHI TIẾT BỔ SUNG ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 26/02/2014 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

#### 1. CÔNG TÁC XÂY GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHUNG ÁP (AAC) BẰNG VỮA XÂY BÊ TÔNG NHẸ

##### a) Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, lắp và tháo dỡ dàn giáo xây, trộn vữa xây bê tông nhẹ, cưa, cắt gạch, xây theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. (Vật liệu làm dàn giáo đã tính trong đơn giá).
- Đơn giá chưa bao gồm công tác sản xuất lắp dựng râu thép, thép giằng gia cố.

##### b) Đơn giá:

#### AE.86200 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (10 X 20 X 60) CM, TƯỜNG DÀY 10 CM

Đơn vị tính: đồng/m<sup>3</sup>

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                                                           | Đơn vị | Vật liệu  | Nhân công | Máy    | Đơn giá   |
|----------|----------------------------------------------------------------------------|--------|-----------|-----------|--------|-----------|
| AE.86210 | Xây tường gạch AAC 10x20x60cm, dày 10cm, cao ≤4m, vữa xây bê tông nhẹ M50  | m3     | 1.262.814 | 51.250    |        | 1.314.064 |
| AE.86220 | Xây tường gạch AAC 10x20x60cm, dày 10cm, cao ≤16m, vữa xây bê tông nhẹ M50 | m3     | 1.262.814 | 55.817    | 6.529  | 1.325.160 |
| AE.86230 | Xây tường gạch AAC 10x20x60cm, dày 10cm, cao ≤50m, vữa xây bê tông nhẹ M50 | m3     | 1.262.814 | 61.399    | 70.504 | 1.394.717 |
| AE.86240 | Xây tường gạch AAC 10x20x60cm, dày 10cm, cao >50m, vữa xây bê tông nhẹ M50 | m3     | 1.262.814 | 63.936    | 96.005 | 1.422.755 |

#### AE.86200 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (10 X 20 X 60) CM, TƯỜNG DÀY 20 CM

Đơn vị tính: đồng/m<sup>3</sup>

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                                                           | Đơn vị | Vật liệu  | Nhân công | Máy    | Đơn giá   |
|----------|----------------------------------------------------------------------------|--------|-----------|-----------|--------|-----------|
| AE.86250 | Xây tường gạch AAC 10x20x60cm, dày 20cm, cao ≤4m, vữa xây bê tông nhẹ M50  | m3     | 1.287.144 | 44.146    |        | 1.331.290 |
| AE.86260 | Xây tường gạch AAC 10x20x60cm, dày 20cm, cao ≤16m, vữa xây bê tông nhẹ M50 | m3     | 1.287.144 | 45.668    | 6.529  | 1.339.341 |
| AE.86270 | Xây tường gạch AAC 10x20x60cm, dày 20cm, cao ≤50m, vữa xây bê tông nhẹ M50 | m3     | 1.287.144 | 49.728    | 70.504 | 1.407.376 |

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                                                           | Đơn vị | Vật liệu  | Nhân công | Máy    | Đơn giá   |
|----------|----------------------------------------------------------------------------|--------|-----------|-----------|--------|-----------|
| AE.86280 | Xây tường gạch AAC 10x20x60cm, dày 20cm, cao >50m, vữa xây bê tông nhẹ M50 | m3     | 1.287.144 | 52.265    | 96.005 | 1.435.414 |

#### AE.86400 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (15 X 20 X 60) CM, TƯỜNG DÀY 15 CM

Đơn vị tính: đồng/lm<sup>3</sup>

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                                                           | Đơn vị | Vật liệu  | Nhân công | Máy    | Đơn giá   |
|----------|----------------------------------------------------------------------------|--------|-----------|-----------|--------|-----------|
| AE.86410 | Xây tường gạch AAC 15x20x60cm, dày 15cm, cao ≤4m, vữa xây bê tông nhẹ M50  | m3     | 1.270.059 | 47.191    |        | 1.317.250 |
| AE.86420 | Xây tường gạch AAC 15x20x60cm, dày 15cm, cao ≤16m, vữa xây bê tông nhẹ M50 | m3     | 1.270.059 | 48.713    | 6.529  | 1.325.301 |
| AE.86430 | Xây tường gạch AAC 15x20x60cm, dày 15cm, cao ≤50m, vữa xây bê tông nhẹ M50 | m3     | 1.270.059 | 53.280    | 70.504 | 1.393.843 |
| AE.86440 | Xây tường gạch AAC 15x20x60cm, dày 15cm, cao >50m, vữa xây bê tông nhẹ M50 | m3     | 1.270.059 | 55.817    | 96.005 | 1.421.881 |

#### AE.86400 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (15 X 20 X 60) CM, TƯỜNG DÀY 20 CM

Đơn vị tính: đồng/lm<sup>3</sup>

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                                                           | Đơn vị | Vật liệu  | Nhân công | Máy    | Đơn giá   |
|----------|----------------------------------------------------------------------------|--------|-----------|-----------|--------|-----------|
| AE.86450 | Xây tường gạch AAC 15x20x60cm, dày 20cm, cao ≤4m, vữa xây bê tông nhẹ M50  | m3     | 1.265.383 | 40.594    |        | 1.305.977 |
| AE.86460 | Xây tường gạch AAC 15x20x60cm, dày 20cm, cao ≤16m, vữa xây bê tông nhẹ M50 | m3     | 1.265.383 | 41.609    | 6.529  | 1.313.521 |
| AE.86470 | Xây tường gạch AAC 15x20x60cm, dày 20cm, cao ≤50m, vữa xây bê tông nhẹ M50 | m3     | 1.265.383 | 45.668    | 70.504 | 1.381.555 |
| AE.86480 | Xây tường gạch AAC 15x20x60cm, dày 20cm, cao >50m, vữa xây bê tông nhẹ M50 | m3     | 1.265.383 | 47.698    | 96.005 | 1.409.086 |



## AE.86600 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (20 X 20 X 60) CM, TƯỜNG DÀY 20 CM

Đơn vị tính: đồng/lm<sup>3</sup>

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                                                           | Đơn vị | Vật liệu  | Nhân công | Máy    | Đơn giá   |
|----------|----------------------------------------------------------------------------|--------|-----------|-----------|--------|-----------|
| AE.86610 | Xây tường gạch AAC 20x20x60cm, dày 20cm, cao ≤4m, vữa xây bê tông nhẹ M50  | m3     | 1.262.814 | 43.131    |        | 1.305.945 |
| AE.86620 | Xây tường gạch AAC 20x20x60cm, dày 20cm, cao ≤16m, vữa xây bê tông nhẹ M50 | m3     | 1.262.814 | 44.654    | 6.529  | 1.313.997 |
| AE.86630 | Xây tường gạch AAC 20x20x60cm, dày 20cm, cao ≤50m, vữa xây bê tông nhẹ M50 | m3     | 1.262.814 | 48.713    | 70.504 | 1.382.031 |
| AE.86640 | Xây tường gạch AAC 20x20x60cm, dày 20cm, cao >50m, vữa xây bê tông nhẹ M50 | m3     | 1.262.814 | 50.743    | 96.005 | 1.409.562 |

## 2. CÔNG TÁC XÂY GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHỨNG ÁP (AAC) XÂY BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG

### a) Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, lắp và tháo dỡ dàn giáo xây, trộn vữa thông thường bằng máy trộn, cưa, cắt gạch, xây theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. (Vật liệu làm dàn giáo đã tính trong đơn giá).
- Đơn giá chưa bao gồm công tác sản xuất lắp dựng râu thép, thép giằng gia cố.

### b) Đơn giá:

## AE.88220 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (10 X 20 X 60) CM, TƯỜNG DÀY 10 CM

Đơn vị tính: đồng/lm<sup>3</sup>

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                                                       | Đơn vị | Vật liệu  | Nhân công | Máy    | Đơn giá   |
|----------|------------------------------------------------------------------------|--------|-----------|-----------|--------|-----------|
| AE.88221 | Xây tường gạch AAC 10x20x60cm bằng vữa xi măng M50, dày 10cm, cao ≤4m  | m3     | 1.162.672 | 52.265    | 1.076  | 1.216.013 |
| AE.88222 | Xây tường gạch AAC 10x20x60cm bằng vữa xi măng M50, dày 10cm, cao ≤16m | m3     | 1.162.672 | 56.832    | 7.610  | 1.227.114 |
| AE.88223 | Xây tường gạch AAC 10x20x60cm bằng vữa xi măng M50, dày 10cm, cao ≤50m | m3     | 1.162.672 | 62.921    | 71.585 | 1.297.178 |
| AE.88224 | Xây tường gạch AAC 10x20x60cm bằng vữa xi măng M50, dày 10cm, cao >50m | m3     | 1.162.672 | 65.458    | 97.086 | 1.325.216 |

**AE.88220 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (10 X 20 X 60) CM, TƯỜNG DÀY 20 CM**Đơn vị tính: đồng/m<sup>3</sup>

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                                                       | Đơn vị | Vật liệu  | Nhân công | Máy    | Đơn giá   |
|----------|------------------------------------------------------------------------|--------|-----------|-----------|--------|-----------|
| AE.88225 | Xây tường gạch AAC 10x20x60cm bằng vữa xi măng M50, dày 20cm, cao ≤4m  | m3     | 1.105.024 | 45.161    | 1.864  | 1.152.049 |
| AE.88226 | Xây tường gạch AAC 10x20x60cm bằng vữa xi măng M50, dày 20cm, cao ≤16m | m3     | 1.105.024 | 46.683    | 8.403  | 1.160.110 |
| AE.88227 | Xây tường gạch AAC 10x20x60cm bằng vữa xi măng M50, dày 20cm, cao ≤50m | m3     | 1.105.024 | 51.250    | 72.377 | 1.228.651 |
| AE.88228 | Xây tường gạch AAC 10x20x60cm bằng vữa xi măng M50, dày 20cm, cao >50m | m3     | 1.105.024 | 53.280    | 97.878 | 1.256.182 |

**AE.88240 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (15 X 20 X 60) CM, TƯỜNG DÀY 15 CM**Đơn vị tính: đồng/m<sup>3</sup>

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                                                       | Đơn vị | Vật liệu  | Nhân công | Máy    | Đơn giá   |
|----------|------------------------------------------------------------------------|--------|-----------|-----------|--------|-----------|
| AE.88241 | Xây tường gạch AAC 15x20x60cm bằng vữa xi măng M50, dày 15cm, cao ≤4m  | m3     | 1.162.672 | 48.206    | 1.076  | 1.211.954 |
| AE.88242 | Xây tường gạch AAC 15x20x60cm bằng vữa xi măng M50, dày 15cm, cao ≤16m | m3     | 1.162.672 | 49.728    | 7.610  | 1.220.010 |
| AE.88243 | Xây tường gạch AAC 15x20x60cm bằng vữa xi măng M50, dày 15cm, cao ≤50m | m3     | 1.162.672 | 54.295    | 71.585 | 1.288.552 |
| AE.88244 | Xây tường gạch AAC 15x20x60cm bằng vữa xi măng M50, dày 15cm, cao >50m | m3     | 1.162.672 | 56.832    | 97.086 | 1.316.590 |

**AE.88240 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (15 X 20 X 60) CM, TƯỜNG DÀY 20 CM**Đơn vị tính: đồng/1m<sup>3</sup>

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                                                       | Đơn vị | Vật liệu  | Nhân công | Máy    | Đơn giá   |
|----------|------------------------------------------------------------------------|--------|-----------|-----------|--------|-----------|
| AE.88240 | Xây tường gạch AAC 15x20x60cm bằng vữa xi măng M50, dày 20cm, cao ≤4m  | m3     | 1.146.042 | 41.609    | 1.362  | 1.189.013 |
| AE.88246 | Xây tường gạch AAC 15x20x60cm bằng vữa xi măng M50, dày 20cm, cao ≤16m | m3     | 1.146.042 | 42.624    | 7.898  | 1.196.564 |
| AE.88247 | Xây tường gạch AAC 15x20x60cm bằng vữa xi măng M50, dày 20cm, cao ≤50m | m3     | 1.146.042 | 47.191    | 71.873 | 1.265.106 |
| AE.88248 | Xây tường gạch AAC 15x20x60cm bằng vữa xi măng M50, dày 20cm, cao >50m | m3     | 1.146.042 | 49.220    | 97.374 | 1.292.636 |

**AE.88260 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (20 X 20 X 60) CM, TƯỜNG DÀY 20 CM**Đơn vị tính: đồng/1m<sup>3</sup>

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                                                       | Đơn vị | Vật liệu  | Nhân công | Máy    | Đơn giá   |
|----------|------------------------------------------------------------------------|--------|-----------|-----------|--------|-----------|
| AE.88261 | Xây tường gạch AAC 20x20x60cm bằng vữa xi măng M50, dày 20cm, cao ≤4m  | m3     | 1.162.672 | 44.146    | 1.076  | 1.207.894 |
| AE.88262 | Xây tường gạch AAC 20x20x60cm bằng vữa xi măng M50, dày 20cm, cao ≤16m | m3     | 1.162.672 | 45.668    | 7.610  | 1.215.950 |
| AE.88263 | Xây tường gạch AAC 20x20x60cm bằng vữa xi măng M50, dày 20cm, cao ≤50m | m3     | 1.162.672 | 49.728    | 71.585 | 1.283.985 |
| AE.88264 | Xây tường gạch AAC 20x20x60cm bằng vữa xi măng M50, dày 20cm, cao >50m | m3     | 1.162.672 | 52.265    | 97.086 | 1.312.023 |

**3. CÔNG TÁC TRÁT TƯỜNG XÂY BẰNG GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHUNG ÁP (AAC), TRÁT BẰNG VỮA TRÁT BÊ TÔNG NHẸ****a) Thành phần công việc:**

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, trộn vữa trát bê tông nhẹ, trát theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

b) Đơn giá:

**AK.21300 TRÁT TƯỜNG NGOÀI**

Đơn vị tính: đồng/1m<sup>2</sup>

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                                                                                       | Đơn vị | Vật liệu | Nhân công | Máy | Đơn giá |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------|-----------|-----|---------|
| AK.21310 | Trát tường ngoài, dày 0,5 cm, tường xây bằng gạch bê tông khí chung áp (AAC), vữa trát bê tông nhẹ M75 | m2     | 30.877   | 8.199     |     | 39.075  |
| AK.21320 | Trát tường ngoài, dày 0,7 cm, tường xây bằng gạch bê tông khí chung áp (AAC), vữa trát bê tông nhẹ M75 | m2     | 41.169   | 9.838     |     | 51.007  |
| AK.21330 | Trát tường ngoài, dày 1,0 cm, tường xây bằng gạch bê tông khí chung áp (AAC), vữa trát bê tông nhẹ M75 | m2     | 56.607   | 12.025    |     | 68.632  |

**AK.21400 TRÁT TƯỜNG TRONG**

Đơn vị tính: đồng/1m<sup>2</sup>

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                                                                                       | Đơn vị | Vật liệu | Nhân công | Máy | Đơn giá |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------|-----------|-----|---------|
| AK.21410 | Trát tường trong, dày 0,5 cm, tường xây bằng gạch bê tông khí chung áp (AAC), vữa trát bê tông nhẹ M75 | m2     | 23.390   | 6.012     |     | 29.403  |
| AK.21420 | Trát tường trong, dày 0,7 cm, tường xây bằng gạch bê tông khí chung áp (AAC), vữa trát bê tông nhẹ M75 | m2     | 31.187   | 7.652     |     | 38.839  |
| AK.21430 | Trát tường trong, dày 1,0 cm, tường xây bằng gạch bê tông khí chung áp (AAC), vữa trát bê tông nhẹ M75 | m2     | 42.882   | 8.199     |     | 51.081  |

**4. VÁN KHUÔN THÉP MÓNG**

a) Thành phần công việc:

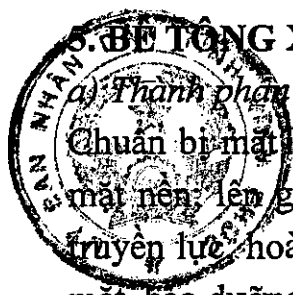
- Chuẩn bị dụng cụ, mặt bằng thi công, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30 m.
- Xác định cao độ móng theo tính toán thiết kế, lắp đặt, tháo dỡ ván khuôn.
- Kiểm tra chất lượng hoàn thiện vệ sinh dọn dẹp bàn giao.

b) Đơn giá:

**AF.82500 VÁN KHUÔN MÓNG**

Đơn vị tính: đồng/100m<sup>2</sup>

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá        | Đơn vị | Vật liệu | Nhân công | Máy | Đơn giá   |
|----------|-------------------------|--------|----------|-----------|-----|-----------|
| AF.82511 | Ván khuôn thép móng dài | 100m2  | 750.765  | 669.557   |     | 1.420.322 |
| AF.82521 | Ván khuôn thép móng cột | 100m2  | 779.744  | 1.461.000 |     | 2.240.744 |



### 5. BÊ TÔNG XI MĂNG MẶT ĐƯỜNG ĐỒ BẰNG MÁY RẢI SP500

#### a) Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, kiểm tra, hoàn thiện bề mặt nền, san gạt lớp cát, tưới ẩm bề mặt nền; lên ga căng dây cáp, lấy cao độ, độ dốc; làm khe co giãn, lắp đặt thanh truyền lực; hoàn thiện bê tông tại vị trí máy không thực hiện được; tạo nhám bề mặt, bảo dưỡng bê tông theo yêu cầu kỹ thuật.

#### b) Đơn giá:

### AF.38200 BÊ TÔNG XI MĂNG MẶT ĐƯỜNG ĐỒ BẰNG MÁY RẢI SP500

Đơn vị tính: đồng/m<sup>3</sup>

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                                                    | Đơn vị         | Vật liệu | Nhân công | Máy    | Đơn giá |
|----------|---------------------------------------------------------------------|----------------|----------|-----------|--------|---------|
| AF.38211 | Bê tông xi măng mặt đường đồ bằng máy rải SP500, M200, PC30, Đá 1x2 | m <sup>3</sup> | 400.949  | 67.995    | 90.619 | 559.563 |
| AF.38212 | Bê tông xi măng mặt đường đồ bằng máy rải SP500, M250, PC30, Đá 1x2 | m <sup>3</sup> | 453.029  | 67.995    | 90.619 | 611.643 |
| AF.38213 | Bê tông xi măng mặt đường đồ bằng máy rải SP500, M300, PC30, Đá 1x2 | m <sup>3</sup> | 503.288  | 67.995    | 90.619 | 661.902 |
| AF.38214 | Bê tông xi măng mặt đường đồ bằng máy rải SP500, M350, PC40, Đá 1x2 | m <sup>3</sup> | 478.556  | 67.995    | 90.619 | 637.170 |
| AF.38215 | Bê tông xi măng mặt đường đồ bằng máy rải SP500, M400, PC40, Đá 1x2 | m <sup>3</sup> | 515.772  | 67.995    | 90.619 | 674.386 |
| AF.38221 | Bê tông xi măng mặt đường đồ bằng máy rải SP500, M200, PC30, Đá 2x4 | m <sup>3</sup> | 373.622  | 67.995    | 90.619 | 532.236 |
| AF.38222 | Bê tông xi măng mặt đường đồ bằng máy rải SP500, M250, PC30, Đá 2x4 | m <sup>3</sup> | 420.984  | 67.995    | 90.619 | 579.598 |
| AF.38223 | Bê tông xi măng mặt đường đồ bằng máy rải SP500, M300, PC30, Đá 2x4 | m <sup>3</sup> | 470.800  | 67.995    | 90.619 | 629.414 |
| AF.38224 | Bê tông xi măng mặt đường đồ bằng máy rải SP500, M350, PC40, Đá 2x4 | m <sup>3</sup> | 444.983  | 67.995    | 90.619 | 603.597 |
| AF.38225 | Bê tông xi măng mặt đường đồ bằng máy rải SP500, M400, PC40, Đá 2x4 | m <sup>3</sup> | 482.086  | 67.995    | 90.619 | 640.700 |
| AF.38231 | Bê tông xi măng mặt đường đồ bằng máy rải SP500, M200, PC30, Đá 4x6 | m <sup>3</sup> | 345.669  | 67.995    | 90.619 | 504.283 |
| AF.38232 | Bê tông xi măng mặt đường đồ bằng máy rải SP500, M250, PC30, Đá 4x6 | m <sup>3</sup> | 390.100  | 67.995    | 90.619 | 548.714 |

| Mã hiệu  | Danh mục đơn giá                                                    | Đơn vị | Vật liệu | Nhân công | Máy    | Đơn giá |
|----------|---------------------------------------------------------------------|--------|----------|-----------|--------|---------|
| AF.38233 | Bê tông xi măng mặt đường đổ bằng máy rải SP500, M300, PC30, Đá 4x6 | m3     | 437.170  | 67.995    | 90.619 | 595.784 |
| AF.38234 | Bê tông xi măng mặt đường đổ bằng máy rải SP500, M350, PC40, Đá 4x6 | m3     | 410.720  | 67.995    | 90.619 | 569.334 |
| AF.38235 | Bê tông xi măng mặt đường đổ bằng máy rải SP500, M400, PC40, Đá 4x6 | m3     | 465.572  | 67.995    | 90.619 | 624.186 |



**BẢNG GIÁ VẬT LIỆU ĐÈN CHÂN CÔNG TRÌNH SỬ DỤNG ĐỂ XÂY  
DỰNG ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**

|    | Tên vật liệu                             | ĐV tính | Giá chưa bao gồm VAT (đồng) |
|----|------------------------------------------|---------|-----------------------------|
| 1  | Cát mịn ML=0,7-1,4                       | m3      | 42.000                      |
| 2  | Cát mịn ML=1,5-2,0                       | m3      | 42.000                      |
| 3  | Cát vàng                                 | m3      | 52.000                      |
| 4  | Cát vàng sạch đổ bê tông                 | m3      | 61.000                      |
| 5  | Chao chụp đèn sắt trần                   | cái     | 5.000                       |
| 6  | Cồn rửa                                  | kg      | 15.600                      |
| 7  | Đá 1x2                                   | m3      | 107.200                     |
| 8  | Đá 2x4                                   | m3      | 96.600                      |
| 9  | Đá 4x6                                   | m3      | 77.600                      |
| 10 | Đá Granit tự nhiên                       | m2      | 500.000                     |
| 11 | Dây dẫn điện 2x1,5mm2                    | m       | 3.600                       |
| 12 | Dây dẫn điện 2x2,5mm2                    | m       | 5.500                       |
| 13 | Dây dẫn điện 2x4mm2                      | m       | 8.600                       |
| 14 | Dây dẫn điện 2x6mm2                      | m       | 13.000                      |
| 15 | Đèn sắt trần có chụp                     | bộ      | 20.000                      |
| 16 | Gạch 400x400mm                           | m2      | 50.000                      |
| 17 | Gạch 500x500mm                           | m2      | 90.000                      |
| 18 | Gạch chỉ 6,5x10,5x22cm                   | viên    | 520                         |
| 19 | Gạch bê tông khí chưng áp AAC 10x20x60cm | viên    | 13.800                      |
| 20 | Gạch bê tông khí chưng áp AAC 15x20x60   | viên    | 20.700                      |
| 21 | Gạch bê tông khí chưng áp AAC 20x20x60   | viên    | 27.600                      |
| 22 | Gạch đất nung 300x300mm                  | m2      | 17.778                      |
| 23 | Gạch lát 150x150mm                       | m2      | 58.000                      |
| 24 | Gạch lát 200x200mm                       | m2      | 46.000                      |
| 25 | Gạch lát 200x300mm                       | m2      | 47.000                      |
| 26 | Gạch lát 300x300mm                       | m2      | 43.000                      |
| 27 | Gạch ốp 200x250mm                        | m2      | 54.000                      |
| 28 | Gạch ốp 200x300mm                        | m2      | 57.000                      |
| 29 | Gạch ốp tường 300x300mm                  | m2      | 57.000                      |
| 30 | Gạch xi măng                             | m2      | 27.500                      |
| 31 | Gạch xi măng tự chèn dày 3,5cm           | m2      | 50.000                      |
| 32 | Gạch xi măng tự chèn dày 5,5cm           | m2      | 55.000                      |
| 33 | Giấy ráp                                 | m2      | 5.500                       |
| 34 | Gỗ xẻ                                    | m3      | 3.203.000                   |
| 35 | Hộp và bóng đèn 1,2m ( 1 bóng)           | bộ      | 12.000                      |
| 36 | Hộp và bóng đèn 1,2m (2 bóng)            | bộ      | 24.000                      |
| 37 | Hộp và bóng đèn 1,2m (3 bóng)            | bộ      | 36.000                      |
| 38 | Hộp số                                   | cái     | 50.000                      |
| 39 | Keo dán đá Granit                        | kg      | 4.545                       |
| 40 | Ma tít                                   | kg      | 4.000                       |
| 41 | Móc Inox                                 | cái     | 2.500                       |

| STT | Tên vật liệu                       | ĐV tính        | Giá chưa bao gồm VAT (đồng) |
|-----|------------------------------------|----------------|-----------------------------|
| 42  | Nẹp gỗ                             | m              | 1.523                       |
| 43  | Nhựa dán                           | kg             | 63.636                      |
| 44  | Nước                               | lít            | 2,8                         |
| 45  | ống nhựa D $\leq$ 15mm             | m              | 4.514                       |
| 46  | ống nhựa D $\leq$ 27mm             | m              | 6.545                       |
| 47  | ống nhựa miệng bát D100mm          | m              | 25.409                      |
| 48  | ống nhựa miệng bát D125mm          | m              | 44.000                      |
| 49  | ống nhựa miệng bát D20mm           | m              | 3.200                       |
| 50  | ống nhựa miệng bát D25mm           | m              | 3.900                       |
| 51  | ống nhựa miệng bát D32mm           | m              | 5.000                       |
| 52  | ống nhựa miệng bát D40mm           | m              | 7.500                       |
| 53  | ống nhựa miệng bát D50mm           | m              | 8.500                       |
| 54  | ống nhựa miệng bát D60mm           | m              | 10.000                      |
| 55  | ống nhựa miệng bát D89mm           | m              | 19.000                      |
| 56  | Phụ gia dẻo hoá bê tông            | kg             | 700                         |
| 57  | Phụ gia dẻo hóa bê tông PC40       | kg             | 700                         |
| 58  | Phụ gia siêu dẻo bê tông           | kg             | 700                         |
| 59  | Phụ gia siêu dẻo bê tông PC40      | kg             | 700                         |
| 60  | Quạt trần                          | cái            | 336.000                     |
| 61  | Silicon chít mạch                  | kg             | 51.429                      |
| 62  | Tấm nhựa                           | m <sup>2</sup> | 18.000                      |
| 63  | Tấm trần thạch cao hoa văn 50x50cm | tấm            | 9.000                       |
| 64  | Thép góc                           | kg             | 7.200                       |
| 65  | Thép hình                          | kg             | 7.400                       |
| 66  | Thép tấm                           | kg             | 8.600                       |
| 67  | Thép tròn                          | kg             | 7.650                       |
| 68  | Vữa khô trộn sẵn G9 (trát ngoài)   | kg             | 3.800                       |
| 69  | Vữa khô trộn sẵn G9 (trát trong)   | kg             | 2.900                       |
| 70  | Vữa khô trộn sẵn BLOCK-MORTAR      | kg             | 1.400                       |
| 71  | Xi măng PC30                       | kg             | 700                         |
| 72  | Xi măng PC40                       | kg             | 725                         |
| 73  | Xi măng trắng                      | kg             | 1.850                       |